

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa

Ngày 15/01/2024	49,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	20.7%	42.7%

DT thuần
Q4/23

601
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 182 | 43.5%
YoY: ▲ 181 | 43.2%

LN thuần
Q4/23

28.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 2.10 | -6.9%
YoY: ▲ 2.80 | 11.0%

LN sau thuế
Q4/23

23.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.30 | -5.2%
YoY: ▲ 1.20 | 5.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

6.5%

YoY: +/- ▲ 0.3%

ROE
2023

26.9%

YoY: +/- ▼ 1.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,865 - 50,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,139
Số lượng CPLH (CP)	23,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,455
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.83
EPS	4,546
P/E	11.0

DT thuần
2023

2,121
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.00 | 0.2%

LN thuần
2023

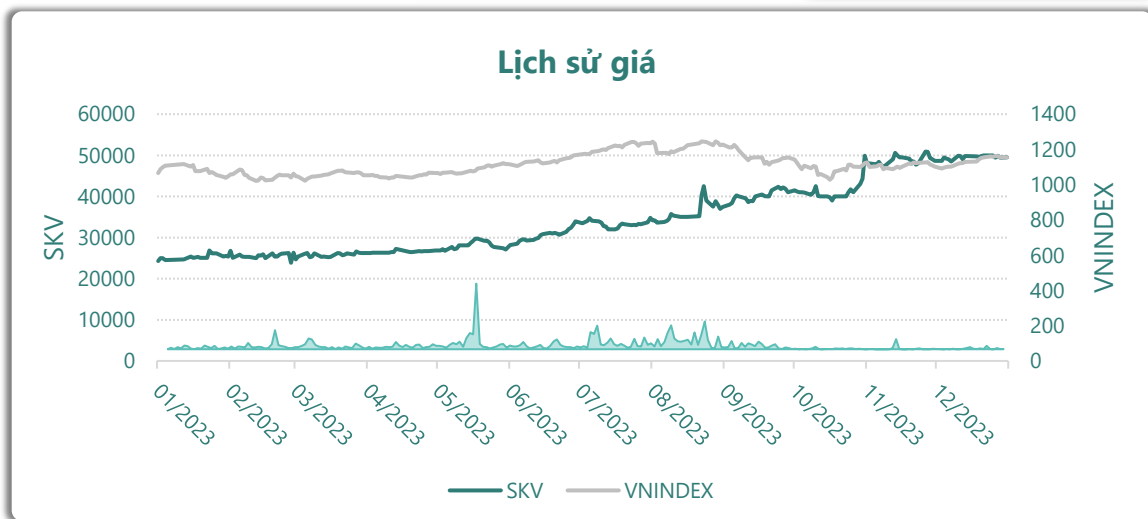
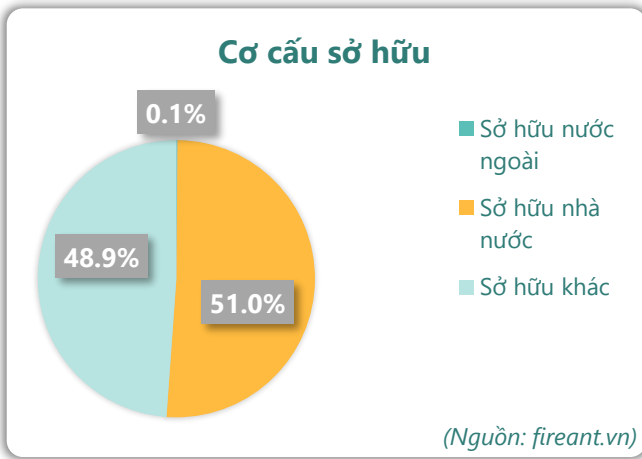
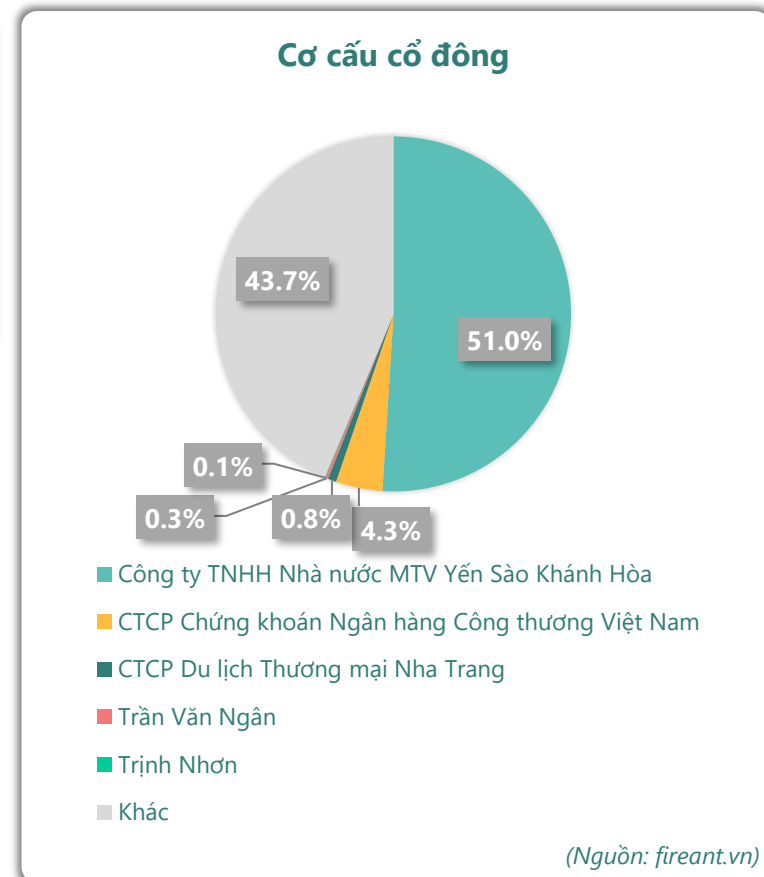
132
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.00 | 5.6%

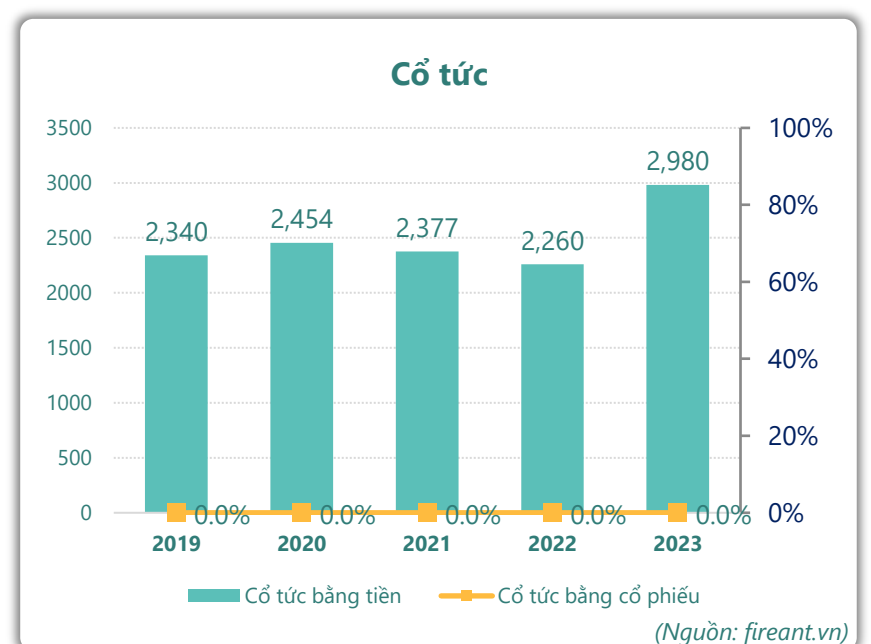
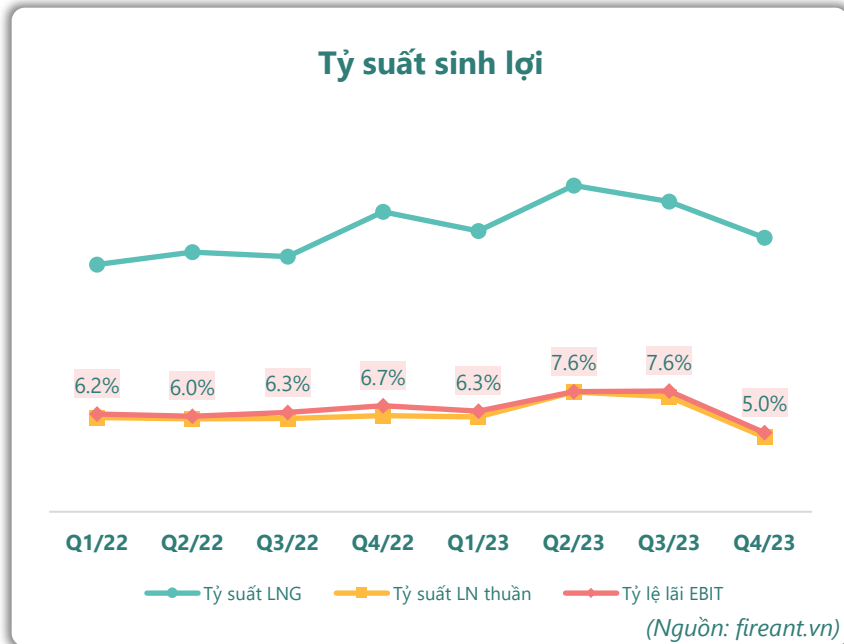
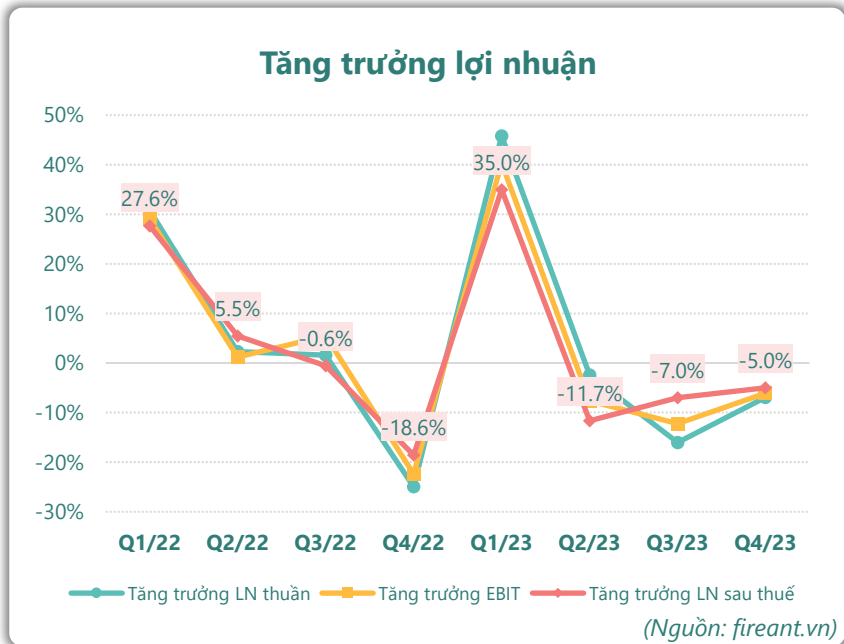
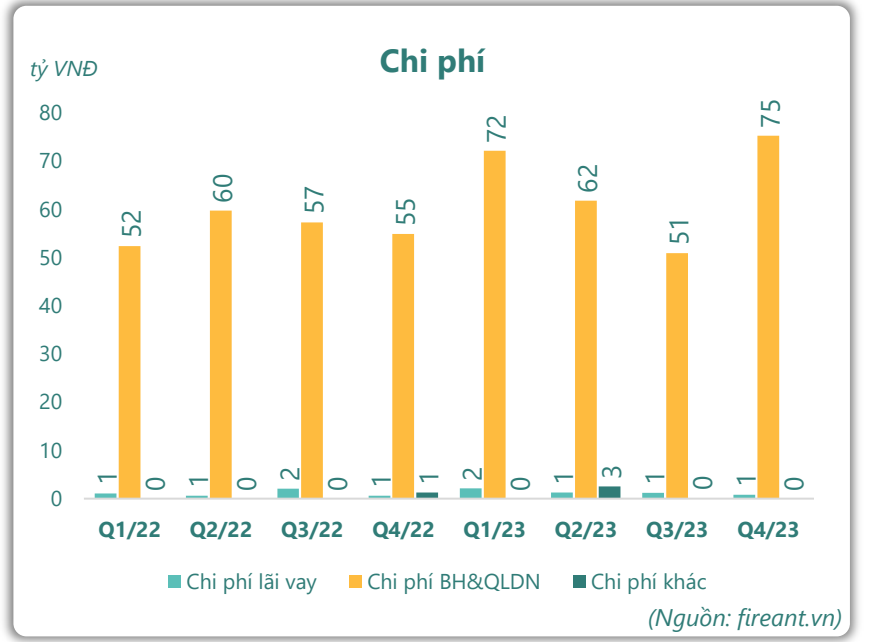
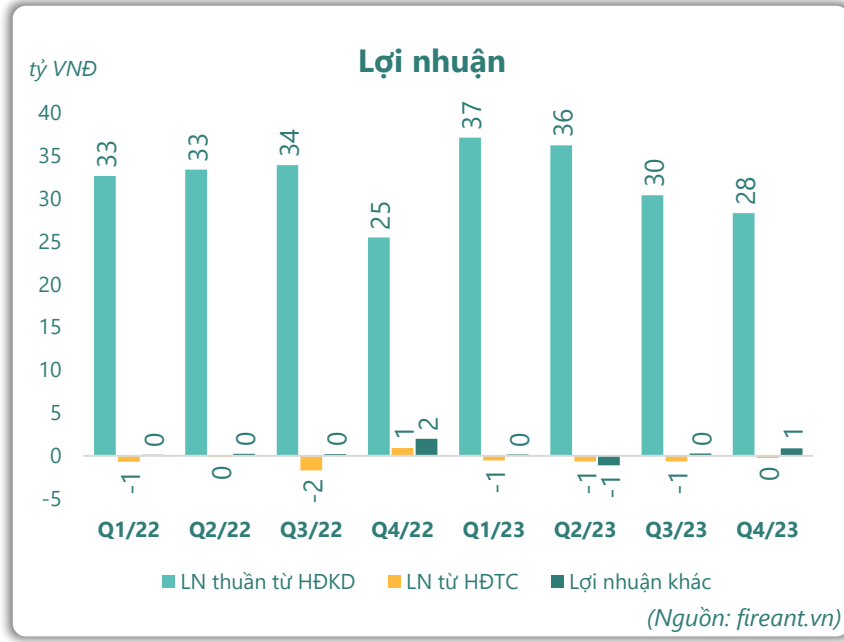
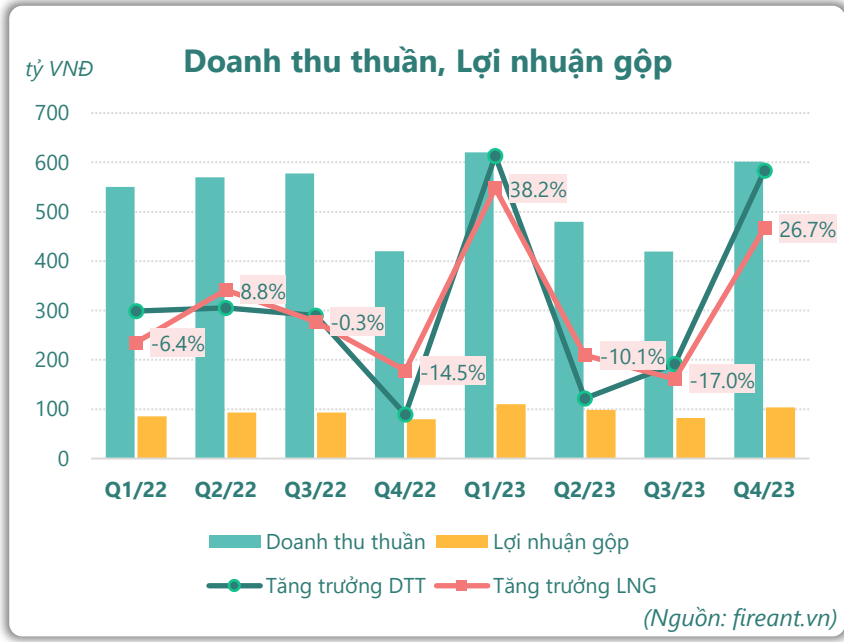
LN sau thuế
2023

105
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.00 | 1.9%



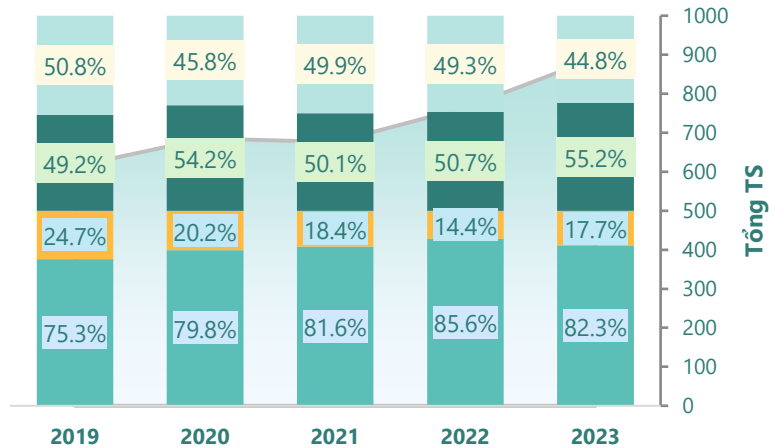
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

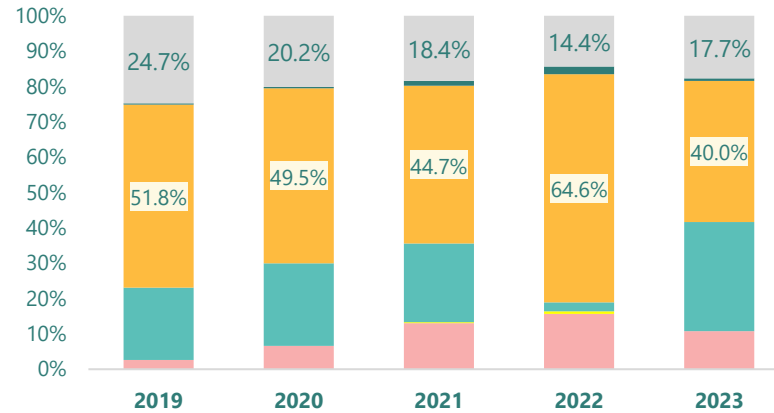
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



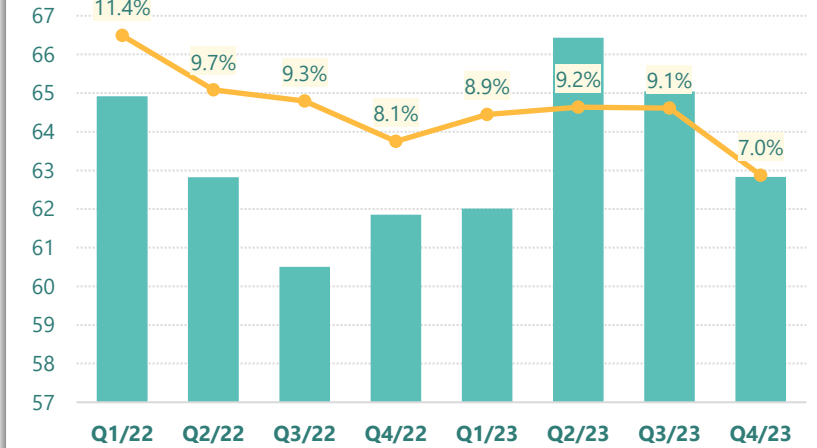
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

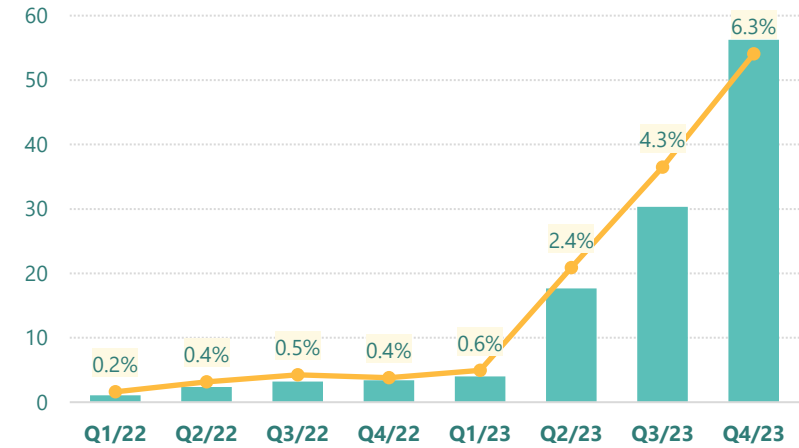


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

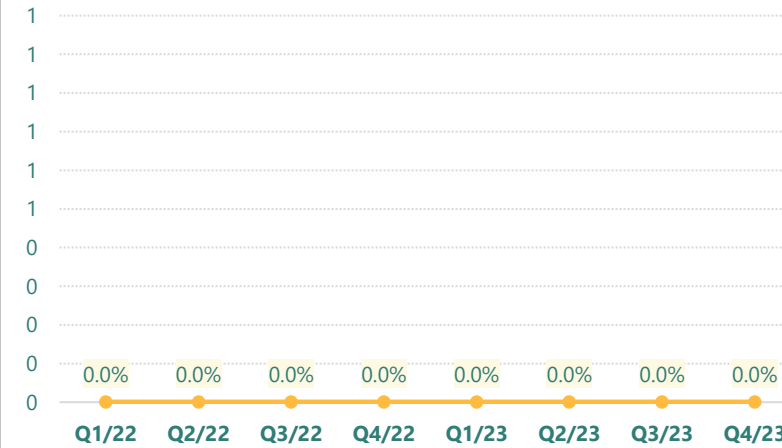


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

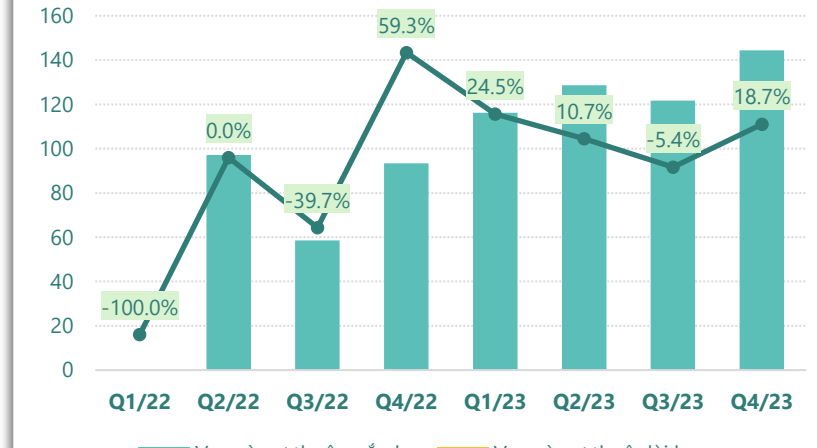


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

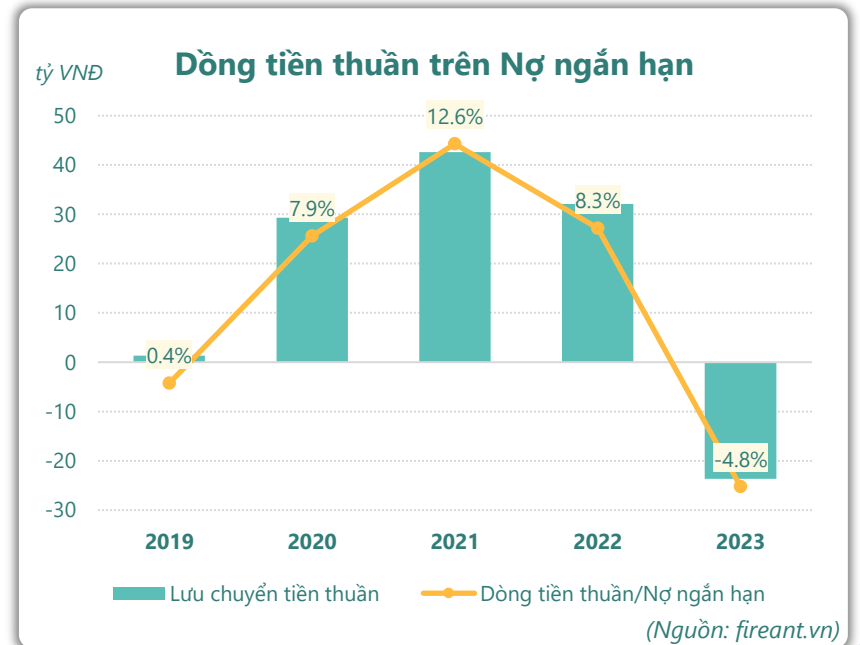
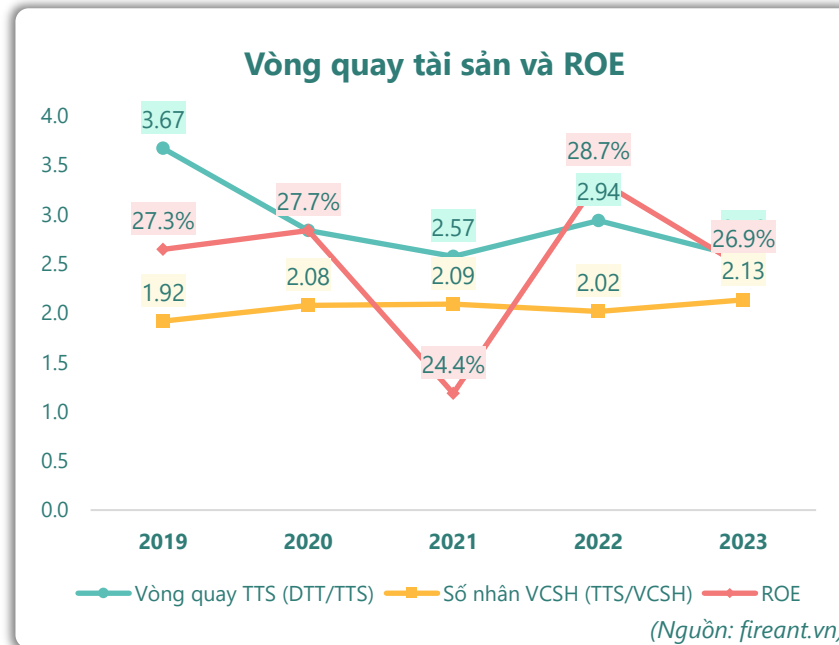
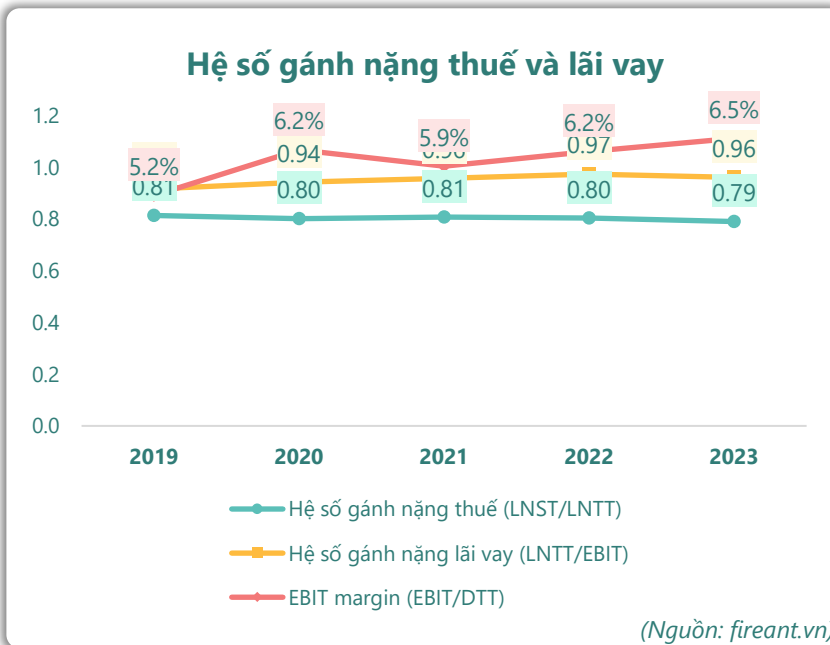
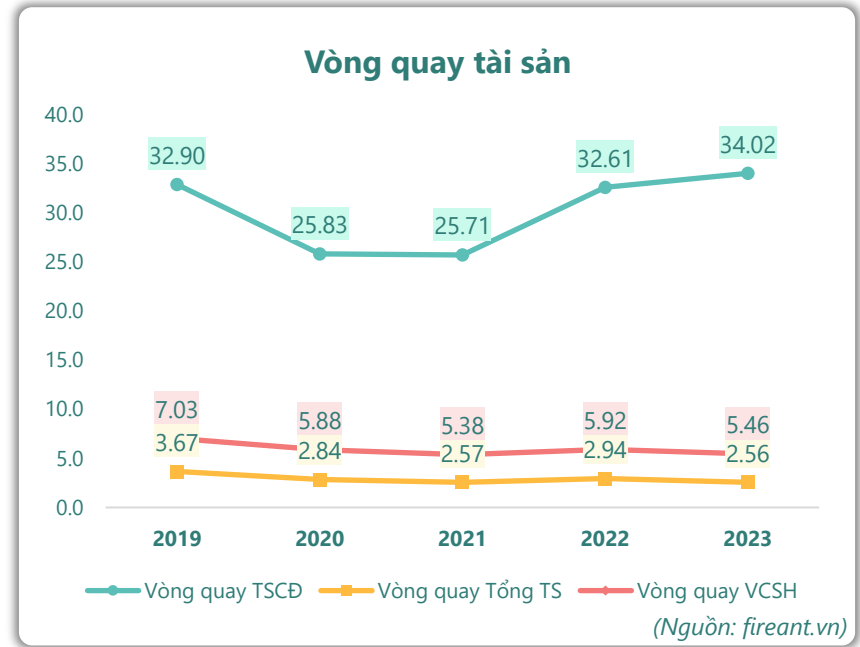
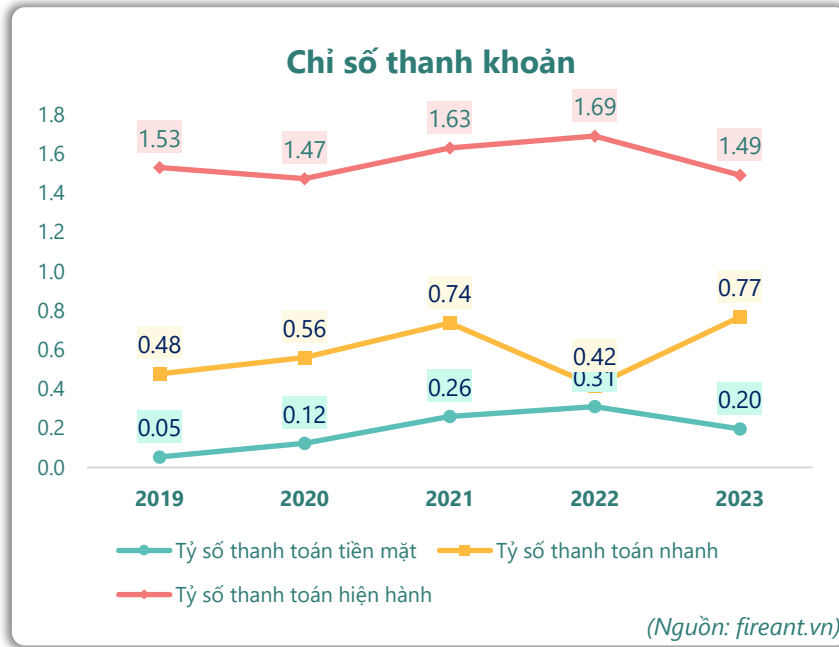
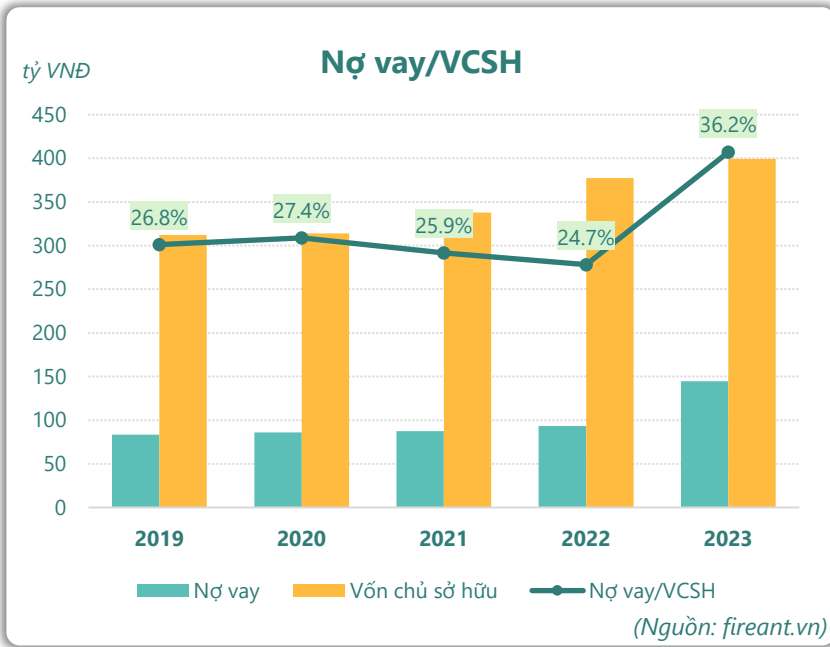


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	601	420	43.2%	2,121	2,117	0.2%
Giá vốn hàng bán	497	341	45.9%	1,727	1,766	-2.2%
Lợi nhuận gộp	104	79.5	30.7%	394	351	12.3%
Doanh thu HĐTC	0.54	1.51	-64.6%	4.46	1.87	139%
Chi phí TC	0.80	0.60	33.0%	6.56	3.50	87.6%
Chi phí lãi vay	0.80	0.60	32.7%	5.39	3.38	59.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	56.6	42.6	32.9%	182	159	14.2%
Chi phí QLDN	18.7	12.3	51.9%	78.2	65.0	20.3%
LN thuần từ HĐKD	28.3	25.5	11.0%	132	125	5.6%
Lợi nhuận khác	0.87	2.01	-56.9%	0.17	2.56	-93.2%
LN trước thuế	29.2	27.5	6.1%	132	128	3.6%
Lợi nhuận sau thuế	23.4	22.2	5.5%	105	103	1.9%
LNST của CĐ cty mẹ	23.4	22.2	5.5%	105	103	1.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.2	-32.8	22.2	65.8	0.36	-33.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.73	-12.9	-36.4	-8.70	1.67	-17.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.5	34.7	22.9	-56.1	-6.97	22.8
Tiền đầu kỳ	73.6	131	120	129	130	125
Lưu chuyển tiền thuần	57.4	-10.9	8.66	1.01	-4.94	-28.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	131	120	129	130	125	96.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	891	765	16.5%
Tài sản ngắn hạn	734	655	12.0%
Tiền và tương đương tiền	96.4	120	-19.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.37	-100%
Phải thu ngắn hạn	274	18.9	1350%
Hàng tồn kho	356	494	-27.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.67	16.8	-60.3%
Tài sản dài hạn	158	110	43.5%
Phải thu dài hạn	0.35	0.32	8.3%
Tài sản cố định	62.8	61.9	1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	56.2	3.38	1564%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	38.2	44.3	-13.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	492	387	27.0%
Nợ ngắn hạn	492	387	27.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	144	93.3	54.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	241	130	85.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	399	377	5.8%
Vốn chủ sở hữu	399	377	5.8%
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	-0.01	122%

(Nguồn: fireant.vn)